

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 101/2026/DS-PT
Ngày 25 tháng 02 năm 2026
V/v tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sơn

Các Thẩm phán: Ông Cao Minh Lễ, ông Đào Chí Keo.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Mộng Linh - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Lê Hoàng Nhựt - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 463/2025/TLPT-DS ngày 20 tháng 11 năm 2025; tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 158/2025/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025, của Toà án nhân dân khu vực 11 – An Giang, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 516/2025/QĐXX-PT ngày 23 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Vũ Thị C, sinh năm 1976; địa chỉ: ấp L, xã L, tỉnh An Giang; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn bà Vũ Thị C: Bà Đặng Ngọc M, sinh năm 2000; địa chỉ: Khóm C, phường L, tỉnh An Giang. Theo văn bản ủy quyền ngày 09/7/2025 đã được Văn phòng C2 chứng thực; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn bà Vũ Thị C: Ông Nguyễn Nhựt C1, sinh năm 2001; địa chỉ: khóm Đ, phường L, tỉnh An Giang. Theo văn bản ủy quyền ngày 09/7/2025 đã được Văn phòng C2 chứng thực; vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Thành T Công ty L1, địa chỉ: Số C, đường B, phường L, tỉnh An Giang. (có mặt)

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Thanh T1 (trước đây tên Nguyễn Văn Thanh T1), sinh năm 1968; địa chỉ: ấp L, xã L, tỉnh An Giang; (có mặt)

2.2. Ông Nguyễn Thanh K, sinh năm 1992; địa chỉ: ấp L, xã L, tỉnh An Giang; (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền cho bị đơn ông Nguyễn Thanh K là ông Nguyễn Huỳnh Văn K1, sinh năm 1972; địa chỉ: ấp L, xã L, tỉnh An Giang. Theo văn bản ủy quyền ngày 24/9/2025 đã được Văn phòng C3 chứng thực; (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Nguyễn Thanh T1, Nguyễn Thanh K có Luật sư Trần Phi H – Công ty L2 thuộc Đoàn Luật sư thành phố H; Địa chỉ: Số G, đường số I, phường B, TP Hồ Chí Minh. (có mặt)

2.3. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1934; địa chỉ: ấp L, xã L, tỉnh An Giang; (vắng mặt).

2.4. Bà Nguyễn Thị Hồng V, sinh năm 1964; địa chỉ: ấp L, xã L, tỉnh An Giang; (có đơn xin vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền cho bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng V là bà Nguyễn Huỳnh Lê Xuân T2, sinh năm 2003; địa chỉ: ấp L, xã L, tỉnh An Giang. Theo văn bản ủy quyền ngày 25/9/2025 đã được Văn phòng C3 chứng thực; (vắng mặt).

2.5. Bà Nguyễn Thị Bích L, sinh năm 1966; địa chỉ: ấp L, xã L, tỉnh An Giang; (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Trần Thị D, sinh năm 1969; địa chỉ: ấp L, xã L, tỉnh An Giang; (có ý kiến xin vắng mặt).

3.2. Ông Tôn Hữu P, sinh năm 1981; địa chỉ: ấp L, xã L, tỉnh An Giang; (có ý kiến xin vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Nguyễn Thanh T1, Nguyễn Thanh K, Nguyễn Thị Bích L, Nguyễn Thị Hồng V là bị đơn trong vụ.

- *Người kháng nghị:* Quyết định kháng nghị số 04/QĐ-VKS-DS ngày 13/10/2025 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11- An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Vũ Thị Chi ủy Q cho bà Đặng Ngọc M trình bày: Do có mối quan hệ quen biết và làm ăn với gia đình ông Nguyễn Thanh T1 (Nguyễn Văn Thanh T1), ông Nguyễn Thanh K, ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị Hồng V, bà Nguyễn Thị Bích L nên bà C cho vay nhiều lần tổng số tiền vốn gốc là 4.800.000.000 đồng, hai bên thoả thuận lãi suất 5%/tháng. Mục đích vay để sinh hoạt trong gia đình và tiêu dùng. Các lần vay được thể hiện như sau:

Ngày 22/3/2024, ông Nguyễn Thanh T1, ông Nguyễn Thanh K, ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị Hồng V, bà Nguyễn Thị Bích L vay của bà C số tiền 1.260.000.000 đồng (có lập hợp đồng vay bằng văn bản, ông T1, ông K có đại diện ký tên xác nhận).

Ngày 29/3/2024, ông Nguyễn Thanh T1, ông Nguyễn Thanh K, ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị Hồng V, bà Nguyễn Thị Bích L vay của bà C số tiền 100.000.000 đồng (có lập hợp đồng vay bằng văn bản, ông T1, ông K có đại diện ký tên xác nhận).

Ngày 17/6/2024, ông Nguyễn Thanh T1, ông Nguyễn Thanh K, ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị Hồng V, bà Nguyễn Thị Bích L vay của bà C số tiền 190.000.000 đồng (có lập hợp đồng vay bằng văn bản, ông T1, ông K đại diện ký tên xác nhận).

Ngày 26/9/2024, ông Nguyễn Thanh T1, ông Nguyễn Thanh K, ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị Hồng V, bà Nguyễn Thị Bích L vay của bà C số tiền 2.450.000.000 đồng (có lập hợp đồng vay bằng văn bản, ông T1, ông K có đại diện ký tên xác nhận).

Ngày 20/01/2025, ông Nguyễn Thanh T1, ông Nguyễn Thanh K, ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị Hồng V, bà Nguyễn Thị Bích L vay của bà C số tiền 800.000.000 đồng, có lập hợp đồng vay bằng văn bản, ông T1, ông K, bà L, bà V có ký tên, ông S có điểm chỉ lẫn tay.

Tổng cộng các lần vay ông Nguyễn Thanh T1, ông Nguyễn Thanh K, ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị Hồng V, bà Nguyễn Thị Bích L được thể hiện chốt lại số nợ tại hợp đồng vay tiền và có thể chấp tài sản tổng số tiền vay là 4.800.000.000 đồng, trong đó thể hiện chữ ký, chữ viết và điểm chỉ lẫn tay của các ông bà.

Để đảm bảo cho khoản vay trên, ông Nguyễn Thanh T1, ông Nguyễn Thanh K, ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị Hồng V, bà Nguyễn Thị Bích L có thể chấp cho bà C 05 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gồm:

1. Diện tích 3.752 m², thửa 62, tờ bản đồ số 50, đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại xã L, huyện C, tỉnh An Giang. (Nay là Xã L, tỉnh An Giang). Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CH04035 do UBND huyện C cấp ngày 20/01/2014 cho Nguyễn Thanh T1, Trần Thị Diễm . Hiện nay bà C đang giữ bản chính giấy chứng nhận QSDĐ này.

2. Diện tích 3.005 m², thửa 3796, 3797, tờ bản đồ số 01, đất 2L, CDK. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: 00549/QSDĐ/bB do UBND huyện C cấp ngày 22/06/1990 cho Nguyễn Thanh T1. Tọa lạc tại xã L, huyện C, tỉnh An Giang. Nay là Xã L, tỉnh An Giang. Hiện nay bà C đang giữ bản chính giấy chứng nhận QSDĐ này.

3. Diện tích 966 m², thửa 275, 431, tờ bản đồ số 39, đất trồng cây hàng năm khác. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CS03039 (DC 956304) do Sở T4 cấp ngày 06/07/2021 cho Nguyễn Thanh T1. Tọa lạc tại xã L, huyện C, tỉnh An Giang. (Nay là Xã L, tỉnh An Giang). Hiện nay bà C đang giữ bản photo giấy chứng nhận QSDĐ này.

4. Diện tích 2.200,4 m², thửa 429, 356, tờ bản đồ số 50, đất trồng cây hàng năm khác. Tọa lạc tại xã L, Chợ M, An Giang. (Nay là Xã L, tỉnh An Giang). Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CN03040 (DO 806582) do Văn phòng Đ chi nhánh C4 cấp ngày 29/03/2024 cho Nguyễn Thanh T1. Lúc vay tiền, ông T1 có giao cho bà C giữ bản chính giấy chứng nhận QSDĐ này, sau đó ông T1 đã mượn lại bản chính GCN và đem chuyển nhượng cho người khác.

5. Diện tích đất 241m², thửa đất số 3, số tờ bản đồ số 6, mục đích sử dụng đất T. Theo giấy chứng nhận QSDĐ số vào sổ cấp GCN số 02938 QSDĐ/pB do UBND huyện C cấp ngày 10/8/2000 cho Nguyễn Văn S. Đất tọa lạc xã L, Chợ M, An Giang. (Nay là Xã L, tỉnh An Giang). Hiện nay bà C đang giữ bản chính giấy chứng nhận QSDĐ này.

Hiện tại, bà C còn đang giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH04035 cấp ngày 20/01/2014 cấp cho Nguyễn Thanh T1, Trần Thị D; GCN số 00549/QSDĐ/bB cấp ngày 22/06/1990 cấp cho Nguyễn Thanh T1, GCN số 02938 cấp ngày 10/8/2000 cấp cho Nguyễn Văn S.

Kể từ ngày vay đến nay, ông T1, ông K, ông S, bà V, bà L không thực hiện nghĩa vụ trả số nợ gốc và đóng lãi cho bà C.

Bà C đã nhiều lần nhắc nhở và có đến gia đình ông T1 để gặp nhưng ông T1, ông K, ông S, bà V, bà L cứ né tránh, không chịu trả tiền vốn gốc, lãi suất trên cho

bà C.

Nay, bà Vũ Thị C khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Thanh T1 (trước đây tên Nguyễn Văn Thanh T1), ông Nguyễn Thanh K, ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị Hồng V, bà Nguyễn Thị Bích L có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà C số tiền vay vốn gốc là 4.800.000.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật 1,67%/ tháng, kể từ ngày vay cho đến khi xét xử sơ thẩm.

Việc vay tiền ông T1, ông K, ông S, bà V và bà L đều biết, bà D là vợ trước của ông T1 không có vay tiền của bà C, nhưng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông T1 thế chấp cho bà C có thể hiện tên bà Trần Thị D, nhưng bà D không có liên quan đến vụ việc này, còn ông P là người giới thiệu cho bà C cho phía gia đình ông T1 vay chứ ông không có liên quan gì đến vụ việc này.

Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án và biên bản lấy lời khai bị đơn ông Nguyễn Thanh T1 (Nguyễn Văn Thanh T1) trình bày:

Trước đây giấy tờ chứng minh ông tên Nguyễn Văn Thanh T1, sau này khi làm căn cước công dân ông cải chính họ tên thành Nguyễn Thanh T1 để trùng khớp với họ tên của giấy khai sinh.

Ông quen biết bà Vũ Thị C thông qua ông Tôn Hữu P giới thiệu, khi đó ông vay của Quỹ tín dụng M, sau đó ông P là cán bộ Quỹ tín dụng Mỹ Bình có giới thiệu ông T1 vay của bà C để tất toán khoản vay cho Quỹ tín dụng. Tại thời điểm vay tiền có mặt ông Nguyễn Thanh K, ông Nguyễn Văn S, Nguyễn Thị Hồng V và Nguyễn Thị Bích L, vào ngày 22/3/2024 bà C cho các ông vay số tiền 1.260.000.000 đồng thời hạn vay bà C nói khi nào có tiền thì trả, về việc thỏa thuận lãi mỗi tháng là 5%/tháng, mỗi tháng ông phải trả 60.000.000 đồng tiền lãi, việc giao nhận tiền lãi ông không có làm biên nhận. Bà C giao tiền mặt số tiền 1.260.000.000 đồng cho các ông tại quán cà phê M1 tại xã C, tỉnh An Giang, thời điểm giao tiền có mặt tất cả mọi người, khi đó có mặt của ông P, ông P là người lập hợp đồng cho vay tiền có thế chấp tài sản ngày 22/3/2024.

Sau đó ông có vay thêm nhiều lần của bà C tổng số tiền khoảng 255.000.000 đồng, đến ngày 26/9/2024 do ông không thể trả nổi khoản lãi nên ông mới ký hợp đồng vay tiền có thế chấp tài sản ngày 26/9/2024, số tiền 2.450.000.000 đồng bao gồm khoản vay 1.260.000.000 đồng, các khoản vay khác và khoản lãi chưa trả. Khi ký hợp đồng ông không đọc nội dung do tin tưởng.

Sau đó một thời gian do lâu quá ông không nhớ rõ thời gian, ông có vay thêm của bà C số tiền 200.000.000 đồng để trả tiền nhân công làm rẫy, sau khi vay số tiền 200.000.000 đồng thì bà C có lập hợp đồng cho vay tiền có thế chấp tài sản

ngày 20/01/2025, số tiền vay thể hiện trong hợp đồng này số tiền 800.000.000 đồng là bao gồm số lãi 600.000.000 đồng từ khoản vay 1.260.000.000 đồng và số tiền vay 200.000.000 đồng này.

Ngoài ra các chữ viết tay trong hợp đồng ông không chấp nhận lý do ông không biết sự việc ghi thêm này, khi ký hợp đồng không có các chữ viết này. Chữ viết bằng tay tổng hợp khoản vay số tiền 4.800.000.000 đồng là do phía bà C tự viết các ông không có ký tên xác nhận.

Ông thừa nhận toàn bộ chữ ký và chữ viết trong các hợp đồng đều là của ông T1, ông K, ông S, bà V và bà L, tuy nhiên việc ký các chữ ký này là do nguyên đơn lừa gạt các ông ký vì sau khi các ông ký thì nguyên đơn có ghi thêm các chữ viết tay bằng mực, việc ghi thêm này do phía nguyên đơn tự ý ghi vào, các ông không biết và cũng không có ký tên thừa nhận sự việc này.

Ông T1 chỉ thừa nhận là có vay tiền của bà C là 1.650.000.000 đồng và yêu cầu không tính lãi.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 03/9/2025, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Tôn Hữu P trình bày:

Ông là cán bộ tín dụng đang làm việc tại Quỹ tín dụng M, ông với bà C quen biết qua làm ăn. Ông quen biết ông T1 thông qua việc ông T1 có vay tín dụng tại Quỹ tín dụng M, đến ngày đáo hạn do ông T1 không có khả năng thanh toán được số vốn, do đó ông có giới thiệu ông T1 đến vay tiền bà C để đáo hạn cho Quỹ tín dụng. Các lần sau đó ông T1 có đến tìm bà C để vay những lần sau với mục đích sinh hoạt, tiêu dùng cho cuộc sống hàng ngày.

Các hợp đồng vay tiền có thể chấp tài sản ngày 26/9/2024; Hợp đồng cho vay tiền có thể chấp tài sản ngày 22/3/2024; Hợp đồng cho vay tiền có thể chấp tài sản ngày 20/01/2025 thì ông P đều biết gia đình ông T1, ông K, ông S, bà V, bà L có ký nhận và điểm chỉ lẫn tay.

Ông P là người có mặt tại các lần bà C cho ông T1, ông K, ông S, bà V, bà L vay tiền. Ông có chứng kiến việc bà C giao tiền trực tiếp cho ông T1, ông K, ông S, bà V, bà L, sau đó bà C có nhận thế chấp các bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các bên thống nhất ký tên vào hợp đồng cho vay tiền. Tại các thời điểm vay đều có mặt đầy đủ bên cho vay là bà C và bên vay là ông T1, ông K, ông S, bà V, bà L trực tiếp nhận tiền vay từ bà C và đều có ký nhận vào hợp đồng. Ông cũng có ký tên vào tất cả các hợp đồng trên với tư cách người chứng kiến.

Ông P chứng kiến bà C có nhiều lần cho ông Nguyễn Thanh T1, ông Nguyễn Thanh K, ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị Hồng V, bà Nguyễn Thị Bích L vay

tổng số tiền vốn gốc là 4.800.000.000 đồng. Lãi suất vay 5%/tháng. Mục đích vay để sinh hoạt, tiêu dùng cho cuộc sống hàng ngày. Vay có lập hợp đồng bằng văn bản. Cụ thể từng lần vay như bà C trình bày. Và để đảm bảo cho khoản vay trên, ông Nguyễn Thanh T1, ông Nguyễn Thanh K, ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị Hồng V, bà Nguyễn Thị Bích L có thể chấp cho bà C 05 quyền sử dụng đất tọa lạc tại xã L, huyện C, tỉnh An Giang (nay là xã L, tỉnh An Giang). Hiện tại bà C còn giữ 03 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Việc bà C yêu cầu khởi kiện là hợp pháp, có căn cứ chấp nhận, các lần cho vay đều có mặt ông chứng kiến và ký tên vào hợp đồng, thời điểm cho vay có mặt tất cả bên cho vay bà C, và bên nhận tiền là ông T1, ông K, ông S, bà V, bà L. Ngoài ra việc cho vay giữa bà C với ông T1, ông K, ông S, bà V, bà L là hoàn toàn từ tiền của bà C cho vay không liên quan đến ông. Do ông bận công tác nên ông xin vắng mặt tại các phiên hòa giải, xét xử tại Tòa án.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 03/9/2025, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị D trình bày:

Bà đã ly hôn với ông Nguyễn Thanh T1 (trước đây tên Nguyễn Văn Thanh T1) theo Bản án số 07 ngày 02/02/2015 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang. Quyền sử dụng đất có diện tích 3.752 m², thửa 62, tờ bản đồ số 50, đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại xã L, huyện C, tỉnh An Giang (Nay là xã L, tỉnh An Giang) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CH04035 do UBND huyện C cấp ngày 20/01/2014 cho Nguyễn Thanh T1, Trần Thị D là tài sản chung của vợ chồng chưa phân chia, tuy nhiên bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông T1 thế chấp cho bà C và hiện tại ông T1 vẫn đang quản lý, sử dụng phần đất này.

Việc ông T1 vay tiền của bà C bà hoàn toàn không biết sự việc này và bà cũng không biết việc ông T1 thế chấp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cho bà C. Tuy nhiên Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CH04035 do UBND huyện C cấp ngày 20/01/2014 cho Nguyễn Thanh T1, Trần Thị D là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân và chưa được phân chia. Do đó yêu cầu bà Chi T3 lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cho bà để phân chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định pháp luật. Do bà phải đi làm ăn xa nên xin vắng mặt tại các phiên xét xử tại Tòa án.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị Bích L, ông Nguyễn Thanh K, bà Nguyễn Thị Hồng V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt trong

suốt quá trình công khai chứng cứ hòa giải vụ án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 158/2025/DS-ST ngày 29/9/2025 của Toà án nhân dân khu vực 11 – An Giang đã xử:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, 177, 227, 228, 235, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 131, 463, 466, 468, 470 và 502 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị C.

Buộc ông Nguyễn Thanh T1 (Nguyễn Văn Thanh T1), ông Nguyễn Thanh K, ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị Hồng V, bà Nguyễn Thị Bích L có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Vũ Thị C số tiền vốn vay là 4.800.000.000 đồng (bốn tỷ tám trăm triệu đồng) và số tiền lãi là 1.244.762.000 đồng (một tỷ hai trăm bốn mươi bốn triệu bảy trăm sáu mươi hai nghìn đồng). Tổng cộng số tiền vốn và lãi 6.044.762.000 đồng (sáu tỷ không trăm bốn mươi bốn triệu bảy trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

Kể từ ngày người có đơn yêu cầu thi hành án đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc chưa thanh toán theo khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 cho đến khi trả xong nợ.

2. Công nhận sự tự nguyện của bà Vũ Thị C tự nguyện trả lại cho ông Nguyễn Thanh T1, Nguyễn Văn S 03 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CH04035 do UBND huyện C cấp ngày 20/01/2014 cho Nguyễn Thanh T1, Trần Thị D; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: 00549/QSDĐ/bB do UBND huyện C cấp ngày 22/06/1990 cho Nguyễn Văn Thanh T1; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN số 02938 QSDĐ/pB do UBND huyện C cấp ngày 10/8/2000 cho Nguyễn Văn S.

3. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2025/QĐ-ADBPKCTT ngày 29/7/2025 của Toà án nhân dân khu vực 11 – An Giang phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ là quyền sử dụng đất diện tích 966m², thửa số 275, 431, tờ bản đồ số 39, đất trồng cây lâu năm khác theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số

CS03039 do Sở T4 cấp ngày 06/07/2021 cho Nguyễn Văn Thanh T1 (Nguyễn Thanh T1). Tọa lạc tại xã L, huyện C, tỉnh An Giang (nay là Xã L, tỉnh An Giang) để đảm bảo cho việc Thi hành án cho bà Vũ Thị C.

4. Hủy bỏ Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 01/2025/QĐ-BPBD ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới (nay là Tòa án nhân dân khu vực 11 – An Giang). Bà Vũ Thị C được nhận lại số tiền thực hiện biện pháp bảo đảm 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng tại tài khoản phong tỏa số 671120500758 mở tại Ngân hàng N – Chi nhánh C4.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Thanh T1, ông Nguyễn Thanh K, ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị Hồng V, bà Nguyễn Thị Bích L có nghĩa vụ chịu 114.044.762 đồng (một trăm mười bốn triệu không trăm bốn mươi nghìn bảy trăm sáu mươi hai đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Vũ Thị C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Vũ Thị C số tiền tạm ứng án phí đã nộp 56.400.000 đồng (năm mươi sáu triệu bốn trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000029 ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, thời gian thi hành án khi án có hiệu lực.

Ngày 07/10/2025, bị đơn Nguyễn Thanh T1, Nguyễn Thanh K kháng cáo yêu cầu xem xét hủy bản án sơ thẩm, lý do cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ chưa đúng theo tố tụng, ảnh hưởng đến quyền lợi của các bị đơn.

Ngày 07 và 09 tháng 10 năm 2025, bị đơn Nguyễn Thị Bích L, Nguyễn Thị Hồng V kháng cáo yêu cầu xem lại toàn bộ vụ án;

Tại Quyết định kháng nghị số 04/QĐ-VKS-DS Ngày 13/10/2025, Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – An Giang, kháng nghị phúc thẩm đối với bản án dân sự sơ thẩm số 158/2025/DSST ngày 29/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 11 – An Giang, yêu cầu cấp phúc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm nêu trên, với lý do việc tổng đạt các văn bản tố tụng cho bà Nguyễn Thị Bích L chưa đúng pháp luật, vi phạm tố tụng, về trách nhiệm buộc L liên đới trả số tiền cho bà C 4.800.000.000đ, cùng lãi suất là chưa phù hợp làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của bà L.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện ban đầu; tuy nhiên xin rút yêu cầu khởi kiện đối với bà Nguyễn Thị Bích L về trách nhiệm liên đới; bà L, ông T1, ông K1 đại diện theo ủy quyền của ông K không đồng ý việc rút đơn khởi kiện của nguyên đơn đối với bà L và các bị đơn Nguyễn Thanh T1, Nguyễn Thanh K, bà Nguyễn Thị Bích L vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo;

Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên nội dung Quyết định kháng nghị số 04/QĐ-VKS-DS Ngày 13/10/2025, Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – An Giang, không rút hay thay đổi nội dung đã kháng nghị.

Ông K1 đại diện ủy quyền của ông Nguyễn Thanh K phát biểu ý kiến: Hợp đồng vay tiền ngày 22/3/2024 ông K không có ký tên, cũng không ủy quyền cho ai ký tên, nhưng cấp sơ thẩm buộc ông K phải chịu trách nhiệm trả cho bà C 4.800.000.000đ và lãi suất là không đúng, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông K; cấp sơ thẩm xác định tư cách ông P là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không đúng theo Điều 68 BLTTDS, ông P tham gia với tư cách khác là người làm chứng; cấp sơ thẩm không thu thập chứng cứ, để xác minh làm rõ về tình trạng sức khỏe của ông S, cần thiết lấy lời khai của ông S, là chưa đảm bảo về tố tụng; ông T1 có cung cấp hợp ngày 10/4/2023 và ngày 06/6/2023 có liên quan đến tài sản thế chấp, điều này cho thấy ông T1 chưa trả tiền cho bà C, nên các Hợp đồng sau đó là cộng gộp cả vốn, lãi của các hợp đồng vay trước, để làm các biên nhận sau; việc nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện của bà L về trách nhiệm liên đới, sẽ làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích các bị đơn khác; bởi vì số tiền phải trả của các bị đơn vẫn là 4.800.000.000 đồng, cùng lãi suất;

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích cho ông T1, ông K phát biểu ý kiến: Việc cấp sơ thẩm buộc bà V, bà L và ông S trả bà C 4.800.000.000 đồng và lãi suất là không chính xác; bởi các lý do, 02 biên nhận ngày 22/3/2024 và ngày 26/9/2024 không có chữ ký của ông S, bà L, bà V; các bị đơn không thừa nhận chữ viết thêm vào biên nhận; ông S biết chữ nên việc biên nhận ngày 20/01/2025 là dấu lặn tay của ông S là do có sự ép buộc; cấp sơ thẩm chưa xác minh tình trạng sức khỏe ông S thế nào tại thời điểm lặn tay; vi phạm tố tụng về việc tổng đạt văn bản tố tụng cho bà L, như nội dung của Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát phía Luật sư đồng tình với kháng nghị của Viện kiểm sát, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy Bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cho cấp sơ thẩm giải quyết lại.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Vũ Thị C phát biểu ý kiến: nếu Viện kiểm sát rút kháng nghị tại phiên tòa thì đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của Quyết định kháng nghị; nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với bà L về trách nhiệm liên đới trả nợ, tuy bà L không đồng ý nhưng Bộ luật Tố tụng dân sự chưa đề cập đối với trường hợp nhiều bị đơn cùng chịu trách nhiệm và việc nguyên đơn rút yêu cầu đối với bà L là có lợi cho bà L; nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu khởi kiện đối với bà L; do nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với bà L nên quyền và lợi ích của bà L không ảnh hưởng, nên không nhất thiết hủy án sơ thẩm vì vi phạm tố tụng; đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn, sửa sơ thẩm về cách tuyên, loại trừ trách nhiệm của bà L trả nợ cho bà C, còn lại giữ y án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu:

- Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự là đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ, trình bày của các đương sự tại phiên tòa, xét thấy tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện về trách nhiệm liên đới bà Nguyễn Thị Bích L, nhưng do các bị đơn bà L, ông T1, đại diện theo ủy quyền của ông K không đồng ý, nên đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên nội dung Quyết định kháng nghị số 04/QĐ-VKS-DS Ngày 13/10/2025, Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – An Giang;

Việc cấp sơ thẩm vi phạm tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án như đã phân tích trong Quyết định kháng nghị, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà L; do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố Tụng dân sự, hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm giao hồ sơ cho cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án cho đúng pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Các bị đơn ông T1, ông K, bà V và bà L nộp đơn kháng cáo hợp lệ; Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – An Giang trong hạn luật định, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo các bị đơn ông T1, ông K, Hồng V và bà L và Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – An Giang thì thấy;

[2.1] Về tố tụng: Cấp sơ thẩm tổng đạt các văn bản tố tụng cho bà L chưa đúng theo Bộ luật Tố tụng dân sự, chỉ tổng đạt văn bản cho ông T1, ông K nhận thay bà L, trong khi bà L không ở cùng nhà với ông T1, ông K, nên suốt quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm bà L đều vắng mặt, việc này làm ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà L ở giai đoạn sơ thẩm vi phạm Điều 177 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T1, ông K1 đại diện theo ủy quyền của ông K, bà L đều thừa nhận có ký tên vào biên nhận chốt lại ngày 20/01/2025, nhưng cho rằng chỉ ký tên vay thêm 800.000.000 đồng; phần viết chữ thêm phía sau tờ đánh máy do bà C tự ghi thêm vào; bà C khai chữ viết do bà C ghi là cộng gộp lại các biên nhận ngày 22/3/2024, ngày 26/9/2024 và ngày 20/01/2025; Tuy nhiên, căn cứ vào biên nhận ngày 22/3/2024, biên nhận ngày 26/9/2024 chỉ có ông T1, ông K ký tên; không có chữ ký của bà L, bà V và ông S; cấp sơ thẩm chưa tiến hành đối chất để làm rõ từng biên nhận vay tiền, xác định cụ thể ai là người trực tiếp nhận tiền và địa điểm giao tiền đối với từng lần vay ngày 22/3/2024 và ngày 26/9/2024, ông S, bà L, bà V có mặt tại thời điểm giao nhận tiền hay không, mà buộc ông S, bà V và bà L cùng chịu trách nhiệm liên đới trả số tiền 4.800.000.000đ và lãi suất là chưa đủ cơ sở vững chắc;

[2.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L khai biên nhận ký ngày 20/01/2025 bà L có ký tên nhưng thực chất chỉ nhận có 150.000.000 đồng, bà không biết số tiền 4.800.000.000 đồng ghi thêm vào, nhưng chưa được cấp sơ thẩm làm rõ (do bà L không được tổng đạt hợp lệ như nhận định nêu trên), mà buộc bà L có trách nhiệm liên đới trả 4.800.000.000 đồng cùng lãi suất là chưa đủ cơ sở vững chắc, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà L.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với bà Nguyễn Thị Bích L về trách nhiệm liên đới cùng các bị đơn khác trả nợ; các bị đơn ông T1, bà L, ông K1 đại diện theo ủy quyền của ông K không đồng ý việc rút yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, căn cứ Điều 299 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không chấp nhận việc rút yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì án sơ thẩm tuyên buộc các bị đơn có trách nhiệm liên đới trả nợ cho nguyên đơn, nếu chấp nhận việc rút yêu cầu sẽ làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các bị đơn còn lại;

[4] Để bảo đảm quyền và lợi ích của các đương sự, các thiếu sót trên cấp phúc thẩm không thể khắc phục được, cần thiết hủy Bản án dân sự sơ thẩm giao hồ sơ về cấp sơ thẩm giải quyết lại cho đúng pháp luật.

Do hủy án sơ thẩm, nên tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác (nếu có), sẽ được giải quyết khi vụ án giải quyết lại theo quy định pháp luật.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả cho các bị đơn ông T1, ông K và bà L tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308; khoản 3 Điều 148; Điều 296, Điều 299 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 04/QĐ-VKS-DS Ngày 13/10/2025 của Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – An Giang.

Chấp nhận kháng cáo của các bị đơn ông Nguyễn Thanh T1, ông Nguyễn Thanh K, bà Nguyễn Thị Bích L và bà Nguyễn Thị Hồng V;

Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 158/2025/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 11 – An Giang; chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Tiền tạm ứng án phí sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác (nếu có) sẽ được xem xét khi vụ án được giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm;

4. Án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Thanh T1, Nguyễn Thanh K và bà Nguyễn Thị Bích L mỗi người được nhận lại 300.000 đồng theo các biên lai thu số 0004792 và biên lai thu số 0004791 cùng ngày 16/10/2025 và biên lai thu số 0004133 ngày 13/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TANDTC (1)
- VKSND.AG (1)
- THA Dân sự tỉnh An Giang.
- TAND Khu vực (1)
- THA Khu vực (1).
- Toà Dân sự (2)
- Văn phòng.(1)
- Phòng KTNV & THA (1)
- Đương sự “ Để thi hành ”
- Lưu: HS.

Nguyễn Văn Sơn